

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)**



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 09 năm 2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp gồm: Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 02 năm 2022, Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022
Bà Trần Kim Khánh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên	
Ông Lê Việt Hà	Ủy viên	
Ông Khương Đức Tiệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23/09/2022
Ông Đặng Hải Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Hường	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Dịu	Ủy viên
Bà Phạm Thị Bích Ngọc	Ủy viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nhâm Hà Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023





Số: 155/BCKT/TC/NV8

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: kiemtoanava.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 02 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

TNHH  
KIỂM TOÁN  
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ  
VIỆT NAM

Nguyễn Bảo Trung  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0373-2023-126-1

Mai Quang Hiệp  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1320-2023-126-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.835.786.458.283</b>	<b>1.959.784.578.327</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>1.826.159.403.954</b>	<b>1.891.773.270.753</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	174.966.701.717	20.829.576.505
111.1	1.1 Tiền		174.966.701.717	20.829.576.505
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	1.144.647.389.088	541.172.315.012
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	375.579.735	300.355.326.145
114	4. Các khoản cho vay	5	380.040.716.749	1.008.426.741.611
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(18.078.539.021)	(13.970.236.377)
117	6. Các khoản phải thu	7	5.141.097.184	305.889.090
117.2	6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		5.141.097.184	305.889.090
117.3	6.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		1.525.396.910	19.587.720
117.4	6.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.615.700.274	286.301.370
118	7. Trả trước cho người bán	8	104.888.038.632	8.354.769.780
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	34.265.091.310	27.777.984.264
122	9. Các khoản phải thu khác	7	3.431.178.780	2.038.754.943
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.627.054.329</b>	<b>68.011.307.574</b>
131	1. Tạm ứng		45.000.000	229.075.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		214.571.000	217.096.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.742.738.455	3.263.135.171
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	424.699.481
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		58.883.180	-
137	6. Tài sản ngắn hạn khác	12	4.565.861.694	63.877.301.922
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>145.619.333.209</b>	<b>163.869.386.226</b>
210	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>43.619.742.659</b>	<b>72.861.866.000</b>
212	1. Các khoản đầu tư	13	43.619.742.659	72.861.866.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		43.619.742.659	72.861.866.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>80.832.009.848</b>	<b>70.462.919.437</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	8.294.158.362	5.803.344.202
222	- Nguyên giá		24.418.425.764	19.956.725.664
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.124.267.402)	(14.153.381.462)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	72.537.851.486	64.659.575.235
228	- Nguyên giá		104.365.553.598	94.786.118.798
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.827.702.112)	(30.126.543.563)
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>21.167.580.702</b>	<b>20.544.600.789</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	1.039.518.200	907.168.200
253	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	41.2	128.062.502	-
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	19.637.432.589
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.981.405.791.492</b>	<b>2.123.653.964.553</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>718.937.556.508</b>	<b>922.349.767.325</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>718.937.556.508</b>	<b>790.182.422.157</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	598.130.000.000	395.176.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		598.130.000.000	395.176.000.000
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	18	66.465.000.000	-
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	3.389.538.740	8.430.773.200
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn	20	1.024.064.947	442.583.770
321	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	155.269.461	47.318.250.491
322	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	6.291.188.731	14.021.983.681
323	8. Phải trả người lao động		3.091.559.078	27.012.040.921
324	9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		263.899.300	220.999.750
325	10. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	6.182.624.392	19.345.862.306
327	11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		170.643.937	989.147.442
328	12. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24	110.000.000	156.000.000
329	13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	31.640.092.735	276.257.051.803
331	14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.023.675.187	811.728.793
340	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		-	<b>132.167.345.168</b>
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn		-	128.802.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	41.2	-	3.365.345.168
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.262.468.234.984</b>	<b>1.201.304.197.228</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	26	<b>1.262.468.234.984</b>	<b>1.201.304.197.228</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.011.500.000.000	1.000.439.880.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.011.500.000.000	1.000.439.880.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.011.500.000.000	1.000.439.880.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		11.214.059.657	47.079.982.998
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		13.199.809.009	7.945.521.147
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		13.199.809.009	7.945.521.147
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		213.354.557.309	137.893.291.936
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		213.866.807.316	125.042.065.855
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(512.250.007)	12.851.226.081
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.981.405.791.492</b>	<b>2.123.653.964.553</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		101.150.000	100.043.988
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	27	306.023.290.000	45.356.940.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		-	1.430.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	28	726.582.940.000	780.685.550.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	29	8.852.262.010.000	7.581.361.660.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		7.833.691.190.000	6.172.155.240.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		558.767.030.000	423.269.470.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		380.836.650.000	728.649.950.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		23.686.960.000	49.610.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		55.280.180.000	207.677.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30	18.695.780.000	31.447.930.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		18.428.280.000	31.426.930.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		267.500.000	21.000.000

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
026	3. Tiền gửi của khách hàng	31	319.672.059.721	769.588.379.551
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		319.665.393.571	769.555.125.451
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.666.150	33.254.100
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	319.665.393.571	769.555.125.451
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		319.539.168.511	763.285.946.981
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		126.225.060	6.269.178.470
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	33	6.666.150	33.254.100

**Trần Thị Thu Phương**  
Người lập

**Lê Thị Thu Hiền**  
Kế toán trưởng



**Nhâm Hà Hải**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	121.780.962.243	76.590.511.079
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	35.a) 48.524.458.996	50.717.056.964
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	35.b) 8.738.159.990	21.046.614.992
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	35.c) 64.518.343.257	4.826.839.123
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	35.c) 13.943.953.187	9.542.892.865
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	35.c) 74.647.439.106	72.667.867.580
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	70.157.975.619	106.403.642.828
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	74.200.670.957	123.756.655.203
08	1.6	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	106.434.430
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.430.693.405	4.425.040.282
10	1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.675.000.000	2.139.702.645
11	1.9	Thu nhập hoạt động khác	35.d) 801.750.903	5.656.131.937
20		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>363.638.445.420</b>	<b>401.288.878.849</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	51.114.448.926	15.902.552.945
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	35.a) 25.009.703.807	11.593.125.095
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	35.b) 25.595.043.748	4.219.889.150
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	509.701.371	89.538.700
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	8.813.749.017	20.020.824.901
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	347.035.202	5.512.254.079
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30.729.364.858	49.516.520.473
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	35.862.249.790	86.778.637.440
30	2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.266.977.791	2.324.867.486
31	2.7	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.100.000.000	603.850.000
32	2.8	Chi phí các dịch vụ khác	36 1.510.511.366	4.689.939.116
40		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>131.744.336.950</b>	<b>185.349.446.440</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.109.325.551	-
44	3.2 Doanh thu khác về đầu tư		500.000.000	-
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>2.609.325.551</b>	-
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
		<b>37</b>		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	54.632
52	4.2 Chi phí lãi vay		52.869.738.994	11.188.136.775
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>52.869.738.994</b>	<b>11.188.191.407</b>
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>38</b>	<b>71.211.966.307</b>	<b>72.045.754.342</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>110.421.728.720</b>	<b>132.705.486.660</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
71	8.1 Thu nhập khác	39	529.936.983	335.021.430
72	8.2 Chi phí khác	40	680.074.848	233.193.793
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>(150.137.865)</b>	<b>101.827.637</b>
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>110.271.590.855</b>	<b>132.807.314.297</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		127.128.474.613	115.980.588.455
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(16.856.883.758)	16.826.725.842
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>41</b>	<b>22.725.463.399</b>	<b>27.721.557.062</b>
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.41.1	26.218.871.069	24.356.211.894
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	41.	(3.493.407.670)	3.365.345.168
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>87.546.127.456</b>	<b>105.085.757.235</b>



